HỘI CỰU GIÁO CHỨC TỈNH BẾN TRE
HUYỆN HỘI GIỒNG TRÔM

SỔ HỘI TỊCH

HỘI CỰU GIÁO CHỨC HUYỆN GIỒNG TRÔM

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Hưng Phong*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Đinh Văn Thảo	1950		2009	x		x	75.2632	
2	Võ Hoàng Mai	1953		2011	x		x	75.2643	
3	Lê Thị Hai	1958	x	2016	x			75.5421	
4	Huỳnh Văn Bản	1955		1986		x		75.2648	
5	Phạm Văn Hồng	1958		1985		x		75.2651	
6	Trần Văn Ra	1963		1988		x		75.2654	
7	Đặng Thị Nết	1953	x	1991		x		75.2637	
8	Lê Văn Bảy	1943		1998		x		75.2655	
9	Nguyễn Thị Dân	1960	x	1985		x		75.2640	
10	Phạm Thành Long	1956		1983	x		x	75.2657	
11	Huỳnh Tuyết Anh	1957		1992		x		75.2639	
12	Nguyễn Thị Bé	1950	x	2006	x			75.2666	
13	Phạm Thị Hòa Việt	1954	x	2005	x		x	75.2635	
14	Huỳnh Văn Thân	1954		1989		x		75.2652	
15	Phạm Văn Diếm	1932		1967	x		x	75.2658	*GV kháng chiến*
16	Đỗ Thành Thưởng	1937		1969		x		75.2662	
17	Lê Văn Sang	1947		1988		x		75.2653	
18	Phan Văn So	1968		1992		x		75.2642	
19	Nguyễn Văn Ninh	1969		1988		x		75.2641	
20	Nguyễn Thị Bé	1945	x	1968		x		75.2667	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Nguyễn Thị Hồng	1950	x	1969		x		75.5407	
22	Nguyễn Thị Loan	1955	x	2009	x		x	75.2634	
23	Huỳnh Văn Rỡ	1953		1985		x		75.2650	
24	Lê Thị Hiểu	1962	x	1987		x		75.2649	
25	Nguyễn Thị Vẽ	1966	x	1992		x		75.2647	
26	Nguyễn Trúc Thủy	1966	x	1998		x		75.2646	
27	Trần Hữu Nghĩa	1943		1975		x		75.2645	
28	Nguyễn Thị Châu	1950	x	1981		x		75.2644	
29	Phan Văn Hy	1944		1988		x		75.2633	
30	Đoàn Minh Tâm	1958		1987		x		75.2638	
31	Võ Minh Hùng	1960		1986		x		75.2660	
32	Đặng Thị Thơ	1949	x	1969		x		75.2664	
33	Mai Thị Hồng	1960	x	1985		x		75.2661	
34	Quang Thị Ngọc Còn	1932	x	1992		x		75.2656	
35	Nguyễn Văn Lành	1968		1990		x		75.2663	
36	Nguyễn Thị Hải	1947	x	1969		x		75.3086	
37	Đoàn Thị Thủy	1960	x	1980		x		75.2636	
38	Nguyễn Thị Sáu	1960	x	2015	x		x	75.3087	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Phước Long*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Phạm Song Yến	1935		1955	x		x	75.2602	*GV kháng chiến*
2	Nguyễn Thành Dũng	1959		1987		x		75.2627	
3	Trương Thị Nết	1961	x	2003	x		x	75.2603	
4	Lê Thị Hồng Thu	1962	x	2009	x			75.3067	
5	Lê Quang Trường	1967		1992		x		75.2604	
6	Nguyễn Minh Triều	1949		1966		x		75.2628	*GV kháng chiến*
7	Phạm Thị Hoàng	1951	x	1970		x		75.2605	*GV kháng chiến*
8	Hồ Văn Thai	1945		1969		x		73.3073	*GV kháng chiến*
9	Lê Thị Thúy	1955	x	1973		x		75.2606	*GV kháng chiến*
10	Phạm Hoàng Dũng	1956		2011	x		x	75.2629	
11	Vương Thị Cẩm Châu	1957	x	2009	x			75.2607	
12	Phan Văn Se	1950		1970		x	x	75.3068	*GV kháng chiến*
13	Nguyễn Thu Hiếu	1956	x	2009	x			75.2608	*GV kháng chiến*
14	Phan Văn Sự	1942		1969		x		75.2609	*GV kháng chiến*
15	Phạm Thị Đa	1956	x	2006	x			75.2630	
16	Cao Thị Thanh Lam	1957	x	1980		x		75.2610	
17	Nguyễn Văn Không	1958		1986		x		75.3074	
18	Trương Thị Phấn	1956	x	2009	x			75.2611	
19	Đặng Thị Ni	1945	x	1986		x		75.2631	
20	Dương Thị Quới	1960	x	1992		x		75.2612	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Nguyễn Thị Vân	1957	x	2011	x		x	75.3069	
22	Dương Thị Hồng Thẩm	1951	x	1972	x		x	75.2613	*GV kháng chiến*
23	Lê Thị Anh	1944	x	1964		x	x	75.3078	*GV kháng chiến*
24	Phạm Thị Bé	1947	x	1965		x		75.2614	*GV kháng chiến*
25	Nguyễn Thị Xua	1949	x	1965		x		75.3082	*GV kháng chiến*
26	Nguyễn Văn Tăng	1943		1963		x		75.2615	*GV kháng chiến*
27	Nguyễn Thị Mof	1950	x	1973		x		75.3079	*GV kháng chiến*
28	Hồ Văn Bé	1943		1965		x		75.2616	*GV kháng chiến*
29	Hồ Văn Thanh	1936		1967		x		75.3075	*GV kháng chiến*
30	Trần Văn Ngợi	1942		1965		x		75.2617	*GV kháng chiến*
31	Lê Thị Bé Hai	1952	x	1968		x		75.2601	*GV kháng chiến*
32	Tô Văn Ngọc	1944		1968		x		75.3070	*GV kháng chiến*
33	Nguyễn Thị Tỳ	1957	x	2010	x			75.2618	
34	Hồ Văn Phơ	1942		1968		x		75.3080	*GV kháng chiến*
35	Phan Văn Chiến	1945		1963	x	x		75.2619	*GV kháng chiến*
36	Trần Văn Đô	1941		1969		x	x	75.3085	*GV kháng chiến*
37	Võ Thị Thủy	1956	x	2009	x			75.2620	
38	Trần Thị Thứ	1954	x	2005	x			75.3083	
39	Dương Thị Điệp	1954	x	1981		x		75.2621	
40	Dương Thị Sương	1949	x	1968		x		75.3076	*GV kháng chiến*
41	Nguyễn Thành Hải	1957		1990		x		75.2622	
42	Đặng Thị Rí	1947	x	1968		x		75.3071	*GV kháng chiến*
43	Nguyễn Thị Út	1949	x	1969		x		75.2623	*GV kháng chiến*
44	Nguyễn Thị Thanh Thủy	1940	x	1965	x		x	75.3077	*GV kháng chiến*

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
45	Bùi Văn Đấu	1958		2011	x		x	75.2624	
46	Võ Văn Bảy	1958		1987	x		x	75.3081	
47	Nguyễn Thị Nho	1956	x	1985		x		75.2625	
48	Phạm Thị Bé	1950	x	2005	x			75.3684	
49	Đoàn Thị Thu Thủy	1958	x	2010	x			75.2626	
50	Trần Thị Diêu	1956	x	2011	x			75.3072	
51	Nguyễn Văn Vân	1953		2011	x		x	75.2600	

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Sơn Phú*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Phạm Ánh Tuyết	1955	x	1982		x		75.3420	
2	Huỳnh Hữu Nam	1939	x	1999	x			75.3426	
3	Trần Thị Kim Em	1960	x	1982		x		75.3418	
4	Quãng Thị Đạm	1954	x	1984		x		75.3434	
5	Lê Thị Thu	1957	x	1980		x		75.3428	
6	Nguyễn Thị Cẩm	1950	x	2006	x			75.3417	
7	Đặng Thị Chẩm	1951	x	2006	x			75.3432	
8	Trần Thị Kim Khuya	1951	x	1990		x		75.3419	
9	Phạm Thị Hồng	1960	x	1988		x		75.3429	
10	Phan Thị Kiểm	1956	x	1981		x		75.3416	
11	Phan Thị Thôi	1940	x	1973		x		75.3424	
12	Ngô Thị Anh	1952	x	1982		x		75.3425	
13	Hồ Thị Thu	1964	x	1986		x		75.3433	
14	Nguyễn Ngọc Sương	1951	x	1990		x		75.3423	
15	Nguyễn Thị Tựa	1953	x	1978		x		75.3430	
16	Huỳnh Văn Vy	1953		2009	x			75.3435	
17	Trang Sĩ Long	1933		1975		x		75.3424	
18	Nguyễn Văn Hải	1955		2011	x			75.3427	
19	Phạm Thị Tuyến	1958	x	2008	x			75.3431	
20	Nguyễn Thị Rưa	1951	x	2006	x			75.3422	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Thuận Điền*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Phan Trường Thắng	1937		1991	x		x	75.3448	*GVkháng chiến*
2	Nguyễn Thị Phi	1944	x	1990	x		x	75.3437	*GV kháng chiến*
3	Nguyễn Thị Mai	1953	x	2007	x			75.3428	
4	Phan Ngọc Ánh	1941		1989	x		x	75.3440	*GV kháng chiến*
5	Lê Thị Cuốn	1959	x	2009	x		x	75.3445	
6	Võ Thị Kim Thanh	1956	x	2009	x		x	75.3429	
7	Võ Thị Nết	1940	x	1967		x		75.3439	
8	Nguyễn Thị Hồng	1956	x	1969	x		x	75.3441	
9	Phạm Thị Kim Thoa	1955	x	1989	x			75.3444	
10	Nguyễn Thị Hoàng	1952	x	1982		x		75.3427	
11	Bùi Văn Sữa	1948		1963		x		75.3431	*GV kháng chiến*
12	Bùi Thị Hương	1948	x	1963		x		75.3435	
13	Phạm Thị Hồng	1952	x	1969		x		75.3433	
14	Đỗ Thị Lai	1952	x	2009		x		75.3442	
15	Nguyễn Thị Ren	1948	x	1978		x		75.3438	*GV kháng chiến*
16	Nguyễn Thị Cuội	1947	x	1970		x		75.3446	
17	Nguyễn Văn Dũng	1944		1968		x		75.3432	
18	Nguyễn Thị Oanh	1945	x	1967		x	x	75.3436	
19	Lê Minh Thuận	1944		1963		x		75.3443	
20	Trần Văn Đờn	1943		1968		x		75.3430	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Nguyễn Thị Rê	1958	x	1987		x		75.3434	

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Mỹ Thạnh*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Nguyễn Văn Ba	1943		2003	x			75.3575	
2	Nguyễn Thị Trận	1945	x	2000	x			75.3576	
3	Nguyễn Thị Ngọc Nết	1947	x	2002	x			75.3582	
4	Nguyễn Thị Đồ	1951	x	2005	x			75.3587	
5	Tăng Văn Dom	1948		2008	x			75.3644	
6	Phạm Thị Hồng Điều	1959	x	2009	x			75.3646	
7	Bùi Thị Hồng Phấn	1959	x	2010	x		x	75.3645	
8	Ngô Thành Hòa	1955		2011	x			75.3595	
9	Dương Thị Bích Thủy	1959	x	2010	x			75.3649	
10	Nguyễn Thị Ánh Hồng	1957	x	2011	x			75.3593	
11	Trần Túy Long	1950	x	2005	x			75.3602	
12	Lê Thanh Đa	1952		2009	x			75.3642	
13	Nguyễn Thị Hồng Kỹ	1950	x	2005	x			75.3599	
14	Trương Thị Lệ Dung	1951	x	2005	x			75.3600	
15	Lê Thị Hồng	1951	x	2005	x			75.3603	
16	Lê Thị Phấn	1952	x	2005	x			75.3604	
17	Huỳnh Thị Nhủ	1954	x	2005	x			75.3605	
18	Nguyễn Thị Thúy Vân	1954	x	2005	x			75.3606	
19	Nguyễn Thị Mỹ Dung	1958	x	2009	x			75.3637	
20	Lê Thị Rì	1959	x	2008	x			75.3643	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Lê Thị Hồng Thắm	1961	x	2011	x			75.3585	
22	Nguyễn Thị Kim Hoàng	1953	x	2005	x		x	75.3616	
23	Nguyễn Thị Kim Thai	1951	x	2005	x		x	75.3617	
24	Nguyễn Thị Xuân Thu	1952	x	2005	x			75.3618	
25	Trần Văn Chỉnh	1954		2010	x		x	75.3584	
26	Huỳnh Hồng Hoa	1957	x	2009	x			75.3583	
27	Nguyễn T. Thiện Khuyến	1959	x	2009	x			75.3747	
28	Lê Thị Phận	1945	x	1998	x			75.3624	
29	Trần Thị Ba	1956	x	2009	x			75.3635	
30	Lê Thị Ẩn	1960	x	2015	x			75.3597	
31	Nguyễn Thị Ngọc Ngoan	1961	x	2016	x			75.3598	
32	Nguyễn Thị Bạch Loan	1960	x	1990		x		75.3608	
33	Nguyễn Thị Tẩu	1942	x	1979		x		75.3580	
34	Ngô Thị Ngọc	1941	x	1980		x		75.3572	
35	Trần Thị Hạnh	1939	x	1980		x		75.3574	
36	Nguyễn Kim Liền	1941	x	1975		x		75.3573	
37	TRần Nho Nhã	1944		1975		x		75.3577	
38	Hồ Thị Quới	1942	x	1975		x		75.3578	
39	Nguyễn Duy Trảng	1943		1977		x		75.3579	
40	Trương Thị Đức	1943	x	1989		x		75.3581	
41	Phan Kim Chi	1957	x	1980		x		75.3588	
42	Tô Thị Bạch Liên	1955	x	1981		x		75.3589	
43	Đặng Thành Công	1956		1988		x		75.3591	
44	Nguyễn Thị Hoa	1955	x	1982		x		75.3592	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
45	Lê Văn Khải	1955		1988		x		75.3594	
46	Phạm Văn Phúc	1960		1990		x		75.3596	
47	Trương Thị Lê Oanh	1958	x	1979		x		75.3610	
48	Dương Thị Kim Chi	1956	x	1980		x		75.3629	
49	Ngô Ngọc Xuân	1930		1985		x		75.3571	
50	Lê Thị Sơn Hà	1952	x	1980		x		75.3634	
51	Nguyễn Thị Mão	1955	x	2009		x		75.3648	
52	Võ Kim Giang	1961	x	1984		x		75.3607	
53	Phạm Văn Đẹp	1957		1984		x		75.3609	
54	Võ Thị Thu	1961	x	1996		x		75.3628	
55	Trần thị Thu Vân	1943	x	1979		x		75.3601	
56	Nguyễn Thị Anh Thư	1963	x	1986		x		75.3632	
57	Trần Kim Dung	1955	x	1991		x		75.3633	
58	Trang Thị Hồng	1961	x	1986		x		75.3621	
59	Lê Dân Sinh	1957		1984		x		75.3640	
60	Nguyễn Kim Trọng	1938	x	1984		x		75.3613	
61	Huỳnh Thị Thanh Vân	1945	x	1975		x		75.3614	
62	Nguyễn Thị Mỹ	1945	x	1979		x		75.3615	
63	Nguyễn Thanh Huy	1974	x	1994		x	x	75.3612	
64	Nguyễn Thị Bạch Lan	1959	x	1990		x		75.3619	
65	Nguyễn Hào Hiệp	1953		1992		x		75.3611	
66	Trần Thị Thu	1955	x	1992		x		75.3620	
67	Phạm Thị Sương	1954	x	1986		x		75.3586	
68	Nguyễn Thị Yễm	1959	x	1987		x		75.3622	

Số TT	HỌ.TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
69	Lê Thị Hồng	1945	x	1975		x		75.3631	
70	Nguyễn Thị Châu	1941	x	1975		x		75.3630	
71	Dương Thị Nga	1953	x	1982		x		75.3623	
72	Nguyễn Ngọc Sương	1957	x	1983		x		75.3639	
73	Nguyễn Thị Tao	1944	x	1989		x		75.3625	
74	Phạm Thị Thúy	1940	x	1975		x	x	75.3626	*GV kháng chiến*
75	Cao Thị Thanh Tủy	1940	x	1975		x		75.3636	*GV kháng chiến*
76	Huỳnh Liên Đoàn	1939		1975		x		75.3638	*GV kháng chiến*

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Phong Nẫm*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Nguyễn Văn Chấn	1957		1987		x		75.2753	
2	Phan Thị Bé	1957	x	2010	x		x	75.2754	
3	Phạm Thị Kim Chi	1959	x	2009	x		x	75.2755	
4	Phan Thị Chính	1950	x	2004	x			75.2756	
5	Nguyễn Phú Chân	1945		1990		x		75.2757	
6	Phan Thị Duyên	1949	x	1975		x		75.2758	
7	Nguyễn Thị Ngọc Đài	1935	x	1989		x		75.2759	
8	Trần thị Ngọc Điệp	1956	x	1981		x		75.2760	
9	Nguyễn Thị Phương Hạnh	1943	x	1992		x		75.2761	
10	Trần Thị Hường	1954	x	2009	x		x	75.2762	
11	Nguyễn Thị Hoàng	1947	x	1981		x		75.2763	
12	Nguyễn Thị Bạch Huệ	1957	x	2008	x			75.2764	
13	Dương Thị Khấu	1954	x	1988		x	x	75.2765	
14	Phạm Tấn Khoa	1966		1999		x		75.2766	
15	Lê Tuấn Kiệt	1945		1999		x		75.2767	
16	Nguyễn Thị Cẩm Lệ	1954	x	2010	x			75.2768	
17	Trần Thị Kim Lo	1950	x	2006	x			75.2769	
18	Trần Thị Năm	1941	x	1977		x		75.2770	
19	Nguyễn Nghĩa	1939		1985	x		x	75.2771	*GV kháng chiến*
20	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1956	x	1987		x		75.2772	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Lê Thị Ngọt	1956	x	2009	x			75.2773	
22	Trần Thị Ngô	1946	x	2001	x			75.2774	
23	Bùi Thanh Nhã	1959	x	2009	x			75.2775	
24	Trần Thị Nhựt	1936	x	1982		x		75.2776	
25	Chung Diệp Nương	1959	x	1978		x		75.2777	
26	Nguyễn Văn Phương				x		x	75.2778	
27	Nguyễn Thị Quyến	1921	x	1983	x		x	75.2779	
28	Trịnh Kim Sơn	1959		1987		x		75.2780	
29	Nguyễn Văn Mãnh	1945		1989	x		x	75.2781	*GV kháng chiến*
30	Nguyễn Lệ Thu	1953	x	2005	x			75.2782	
31	Phan Ngọc Thu	1945		1985		x		75.2783	
32	Trần Kỳ Thuận	1945		1967		x		75.2784	
33	Lê Thị Tiếp	1963	x	1985		x		75.2785	
34	Lê Thị Trang	1954	x	2005		x		75.2786	
35	Lê Thị Thanh Vân	1956	x	2008	x			75.2787	
36	Lê Thị Thanh Vân	1958	x	1990		x		75.2788	
37	Lê Thanh Tùng	1965		2000		x		75.2789	
38	Huỳnh Thị Ngọc Thắm	1959	x	2005	x			75.2790	
39	Nguyễn Thị Thắm	1959	x	2016	x			75.2791	
40	Lê Quang Ngỡ	1951		1987		x		75.2792	
41	Đặng Tâm Nhân	1964		1990		x		75.2793	
42	Nguyễn Thị Minh Thu	1945	x	1991		x		75.2794	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Phong Mỹ*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Nguyễn Thị Đứng	1947	x	1981		x		75.3226	
2	Nguyễn Thị Hiệp	1945	x	1975		x		75.3232	
3	Bùi Thị Hồng	1940	x	1989		x		75.3235	
4	Nguyễn Thị Hồng	1942	x	1984		x		75.3227	
5	Nguyễn Thị Kim	1961	x	2011	x		x	75.3238	
6	Thang Thị Thu Nguyệt	1961	x	2011	x		x	75.3240	
7	Phan Thị Riêm	1945	x	1978		x		75.3228	
8	Phan Thị Thiêm	1952	x	2005	x			75.3236	
9	Nguyễn Thị Lệ Thu	1960	x	2011	x			75.3229	
10	Hồ Thị Uyển	1937	x	1989		x		75.3239	
11	Nguyễn Ngọc Vân	1953	x	1980		x		75.3231	
12	Hồ Thiện Căn	1952		1992		x		75.3237	
13	Bùi Văn Điền	1962		1987	x		x	75.3233	
14	Nguyễn Ngọc Lầu	1939		2000	x			75.3241	
15	Nguyễn Văn Lời	1943		1975		x		75.3242	
16	Đỗ Thành Phúc	1961		1989		x		75.3234	
17	Bùi Văn Thắng	1967		1990		x	x	75.3230	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Lương Phú*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Nguyễn Văn Châu	1954		2014	x			75.2960	
2	Phan Thị Em	1950	x	2005	x			75.2961	
3	Trần Văn Xuân	1943		1985		x		75.2962	
4	Trần Văn Thu	1945		2005	x			75.2963	
5	Lâm Thị Lệ	1956	x	2011	x			75.2964	
6	Nguyễn Văn Quới	1951		2011	x			75.2965	
7	Võ Văn Trình	1942		2002	x			75.2966	
8	Nguyễn Thị Ngoan	1954	x	1985		x		75.2967	
9	Nguyễn Thị Kim Hoàng	1956	x	2011	x			75.2968	
10	Nguyễn Thị Xang	1955	x	2009	x			75.2969	
11	Lê Hồng Nhựt	1940		2000	x			75.2970	
12	Nguyễn Anh Tuấn	1959		1990		x		75.2971	
13	Đoàn Thị Bạch Yến	1953	x	1998		x		75.2972	
14	Nguyễn Văn Thành	1956		2016	x			75.2973	
15	Võ Thị Thu Thủy	1959	x	2014	x			75.2974	
16	Đào Thế Khải	1933		1968		x		75.2975	*GV kháng chiến*
17	Nguyễn Thị Tư	1957	x	2009	x		x	75.2976	
18	Lương Thị Ngọc Ánh	1962	x	2017	x			75.2977	
19	Đào Thị Kim phượng	1959	x	2014	x			75.2978	
20	Phan Thị Kim Dung	1952	x	2007	x			75.2979	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Nguyễn Thị Kim Tuyến	1959	x	2014	x			75.2980	

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Lương Hòa*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Võ Thị Thu Ba	1954	x	1980		x		75.2706	
2	Phạm Ngọc Ánh	1941		1995	x			75.2707	
3	Nguyễn Thị Bằng	1948	x	1974		x		75.2708	*GV Kháng chiến*
4	Nguyễn Thị Bé	1947	x	1991		x		75.2709	
5	Nguyễn Ngọc Cảnh	1940		2001	x			75.2710	
6	Nguyễn Thị Minh Châu	1953	x	2009	x			75.2711	
7	Huỳnh Thị Đào	1940	x	1974		x		75.2715	*GV Kháng chiến*
8	Mai Văn Diệp	1950		1980		x		75.2713	
9	Dương Thị Đủ	1944	x	1965		x		75.2714	*GV Kháng chiến*
10	Dương Thị Xuân Hảo	1940	x	1974		x		75.2715	*GV Kháng chiến*
11	Phạm Thị Hương	1949	x	1973		x		75.2716	*GV Kháng chiến*
12	Nguyễn Thị Hoàng	1946	x	1973		x		75.2717	*GV Kháng chiến*
13	Trần Thị Thu Hoàng	1952	x	2008	x		x	75.2718	
14	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	1945	x	1974		x		75.2719	*GV Kháng chiến*
15	Dương Thị Cẩm Hường	1956	x	2007	x			75.2720	
16	Bùi Thị Đẹp	1956	x	2006	x		x`	75.2721	
17	Nguyễn Văn Lê	1960		1992		x		75.2722	
18	Dương Thị Lệ	1955	x	2008	x			75.2723	
19	Phan Thị Ngọc Lệ	1949	x	2005	x			75.2724	
20	Nguyễn Thị Lan	1962	x	2009	x			75.2725	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Phan Thị Liên	1951	x	2005	x		x	75.2726	
22	Nguyễn Thị Ngọc Liên	1959	x	2010	x		x	75.2727	
23	Phạm Thị Mão	1953	x	2000		x		75.2728	
24	Châu Thị Mận	1958	x	2009	x			75.2729	
25	Nguyễn Thị Năm	1960	x	2009	x			75.2730	
26	Nguyễn Thị Nữa	1938	x	1974		x		75.2731	*GV kháng chiến*
27	Nguyễn Duy Phát	1962		2008	x			75.2732	
28	Bùi Thị Phỉ	1939	x	1961		x		75.2733	*GV kháng chiến*
29	Hồ Thị Rí	1948	x	2003	x		x	75.2734	
30	Trần Thị Rể	1949	x	1977		x		75.2735	
31	Đào Thị Nhỏ	1954	x	2004	x			75.2736	
32	Lân Thị Xuân Phương	1947	x	2000	x			75.2737	
33	Nguyễn Thị Chiến Quốc	1940	x	1973		x		75.2738	
34	Nguyễn Kim Quì	1938		1974		x		75.2739	*GV kháng chiến*
35	Dương Bạch Tuyết	1947	x	2002	x			75.2740	
36	Lê Thị Thanh Trúc	1963	x	1990		x		75.2741	
37	Phan Thị Thủy	1950	x	2006	x			75.2742	
38	Võ Thị Kim Thoa	1947	x	2003	x		x	75.2743	
39	Huỳnh Văn Thắng	1937		1995		x		75.2744	
40	Trần Văn Sắc	1944		1968		x		75.2745	
41	Huỳnh Tấn Sĩ	1942		1977		x		75.2746	*GV kháng chiến*
42	Lê Thị Thảo	1945	x	1967		x		75.2747	*GV kháng chiến*
43	Lê Thị Hương	1956	x	2011	x		x	75.2748	
44	Dương Văn Nghĩa	1956		1987		x		75.2749	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
45	Phí Thị Kim	1942	x	1992	x			75.0750	
46	Võ Thị Lia	1949	x	1980		x		75.2751	*Bệnh tâm thần*
47	Huỳnh Thị Bông	1960	x	1990		x		75.2752	

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Lương Quới*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Phạm Thị Yêm	1950	x	2006	x		x	75.3174	
2	Võ Văn Bé Tư	1945		1990	x			75.3193	
3	Nguyễn Cẩm Lệ	1942	x	1998	x			75.3207	
4	Nguyễn Thị Thanh Đào	1959	x	2010	x			75.3175	
5	Phan Thị Định Thủy	1959	x	2011	x			75.3194	*GV kháng chiến*
6	Nguyễn Thị Lệ Lòng	1958	x	2011	x			75.3217	
7	Trần Thị Hồng Anh	1959	x	2011	x			75.3176	
8	Trần Thị Thanh Vân	1957	x	2012	x			75.3208	
9	Trần Thị Vân	1957	x	2012	x			75.3195	
10	Nguyễn Thị Thúy Liên	1959	x	2014	x			75.3177	
11	Nguyễn Thị Ngọc Hà	1958	x	2010	x			75.3218	
12	Lê Thị Thủy	1957	x	1982		x		75.3178	
13	Lê Ngọc Huệ	1970	x	2007		x		75.3196	
14	Lê Ngọc Diễm	1969	x	1992		x		75.3209	
15	Hồ Quốc Khánh	1962		1988		x		75.3179	
16	Trương Thị Liên	1968	x	1990		x		75.3197	
17	Phan Thanh Sơn	1960		1989		x		75.3219	
18	Dương Thị Bích Xuân	1964	x	1984		x		75.3180	
19	Đặng Thị Ngọc	1960	x	1978		x		75.3198	
20	Ngũ Mỹ Lệ	1945	x	1985		x		75.3181	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Hồ Kim Đỉnh	1960	x	1990		x		75.3199	
22	Lê Thị Phước	1958	x	2010	x			75.3182	
23	Nguyễn Minh Tâm	1949		2008	x			75.3210	
24	Châu Thị Rôi	1941	x	1996	x			75.3220	
25	Phan Thị Hồng	1956	x	2010	x		x	75.3183	
26	Trần Thị Mỹ Hạnh	1957	x	2009	x			75.3200	
27	Trần Thị Bích Liên	1959	x	2011	x			75.3225	
28	Lê Thị Hà	1959	x	2011	x		x	75.3184	
29	Tống Viết Liêm	1956		1986		x		75.3211	
30	Ngô Thị Trang	1946	x	2001	x			75.3185	
31	Nguyễn Thị Diện	1946	x	1964		x	x	75.3201	*GV kháng chiến*
32	Nguyễn Thị Trử	1953	x	1993		x		75.3186	
33	Võ Minh Mẫn	1968		1995		x		75.3213	
34	Châu Minh Đức	1962		1989		x		75.3221	
35	Uông Thùy Dung	1956	x	1987		x		75.3187	
36	Nguyễn Thị The	1964	x	1995		x		75.3202	
37	Nguyễn Thị Khai	1955	x	2005	x		x	75.3212	
38	Đinh Thị Kim Hoàng	1948	x	2004	x			75.3188	
39	Võ Thị Lệ Khanh	1955	x	2010	x			75.3222	
40	Nguyễn Thu Nguyễn	1947	x	1982	x		x	75.3203	*GV kháng chiến*
41	Lê Thị Rí	1954	x	2005	x			75.3214	
42	Nguyễn Minh Tâm	1957		1989		x		75.3189	
43	Nguyễn Hữu Thức	1950		1980		x		75.3204	
44	Phạm Văn Bòn	1939		1984		x		75.3224	*GV kháng chiến*

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
45	Võ Thành Chăm	1942		1976		x		75.3190	
46	Nguyễn Thị Gương	1964	x	1989		x		75.3215	
47	Trương Minh Thuận	1956		1981		x		75.3223	
48	Lê Văn Cứ	1937		1955		x	x	75.3191	
49	Nguyễn Tường Khanh	1964		1988		x		75.3205	
50	Nguyễn Thiên Tư	1938	x	1992		x		75.3216	
51	Nguyễn Thị Minh	1961	x	1985		x		75.3206	
52	Võ Thị Hồng Thu	1961	x	2016	x		x	75.3192	

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Châu Hòa*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Tăng Thị Kim Anh	1956	x	2008	x			75.2906	
2	Nguyễn Thị Ảnh	1957	x	2005	x			75.2907	
3	Võ Thị Bạch	1944	x	1989		x		75.2908	
4	Huỳnh Hữu Chí	1944		1993	x		x	75.2909	*GV kháng chiến, TB*
5	Nguyễn An Cư	1953		2009	x		x	75.2910	
6	Nguyễn Thị Kim Cúc	1947	x	1975		x		75.2911	
7	Nguyễn Thị Thanh Cưu	1938	x	1968	x			75.2912	*GV kháng chiến*
8	Nguyễn Kim Đào	1953	x	2008	x			75.2913	
9	Nguyễn Thị Thanh Đào	1959	x	2010	x			75.2914	
10	Trần Thị Đê	1953	x	2008	x		x	75.2915	
11	Lê Quang Hạnh	1957		1988	x			75.2916	
12	Trần Văn Hầu	1937		1963		x		75.2917	*GV kháng chiến*
13	Nguyễn Thị Hiền	1952	x	2005	x		x	75.2918	
14	Huỳnh Thị Hiệp	1948	x	2003	x			75.2919	
15	Nguyễn Văn Hiệp	1942		1969	x		x	75.2920	*GV kháng chiến*
16	Bùi Ngọc Hồng	1954	x	2007	x			75.2921	
17	Nguyễn Kim Huệ	1948	x	1975		x		75.2922	
18	Nguyễn Tuyết Huệ	1945	x	1966	x			75.2923	*GV kháng chiến*
19	Vương Thị Vĩnh Hường	1955	x	1983		x		75.2924	
20	Trần Thị Hường	1958	x	2009	x			75.2925	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Dương Thị Khéo	1954	x	1980		x		75.2926	
22	Trương Thị Lam	1956	x	2008	x		x	75.2927	
23	Trần Văn Lời	1945		2006	x			75.2928	
24	Nguyễn Thị Lùng	1951	x	2007	x			75.2929	
25	Nguyễn Thị Lưu	1940	x	1969		x		75.2930	*GV kháng chiến*
26	Nguyễn Thị Song Muội	1948	x	1964	x			75.2931	
27	Lê Thị Mỹ	1968	x	1997		x		75.2932	
28	Nguyễn Thị Nguyệt	1942	x	1997	x			75.2933	
29	Võ Thị Nhàn	1950	x	1970		x		75.2934	*GV kháng chiến*
30	Huỳnh Thị Nhẫn	1956	x	1982		x		75.2935	
31	Lê Văn Nhặn	1948		1975		x		75.2936	
32	Bùi Thị Nhen	1950	x	2006	x			75.2937	
33	Huỳnh Thị Nhung	1950	x	1975		x		75.2938	
34	Nguyễn Công Ninh	1940		1962		x		75.2939	
35	Dương Thị Phiếm	1956	x	1981		x		75.2940	
36	Mai Thị Phụng	1950	x	1992		x		75.2941	
37	Vương Thúy Phượng	1961	x	1985		x		75.2942	
38	Hứa Kim Quang	1938	x	1957		x		75.2943	
39	Võ Thị Kim Quy	1957	x	2009	x			75.2444	
40	Huỳnh Thị Sáu	1947	x	2002	x			75.2945	
41	Lê Thành Thăng	1934		1975		x		75.2946	
42	Lê Hữu Thời	1925		1986		x		75.2947	
43	Nguyễn Thị Thu Thủy	1954	x	2005	x			75.2948	
44	Trần Thị Thu Thủy	1960	x	2010	x			75.2949	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
45	Bùi Thị Tròn	1937	x	1997		x		75.2950	
46	Lê Thị Bạch Tuyết	1949	x	1984		x		75.2951	*GV kháng chiến*
47	Nguyễn Thị Thanh Vân	1946	x	2002	x			75.2952	
48	Bùi Thị Vẹn	1955	x	2005	x			75.2953	
49	Nguyễn Thị Xem	1957	x	2012	x			75.2954	
50	Nguyễn Thị Song Yến	1948	x	1985		x		75.2955	
51	Nguyễn Thị Ngọc	1959	x	2015	x		x	75.2956	
52	Phạm Thị Ngọc Phương	1960	x	2015	x		x	75.2957	
53	Trần Văn Thống	1937		1983		x		75.2958	
54	Trần Thị Thía	1964	x	1990		x		75.2959	

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Châu Bình*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Nguyễn Thị Hữu Tấn	1950		2006	x			75.2896	
2	Nguyễn Thị Tợ	1954	x	2009	x			75.2897	
3	Nguyễn Thị Hóa	1956	x	2009	x			75.2898	
4	Nguyễn Thị Tưởng	1958	x	2009	x			75.2899	
5	Nguyễn Thị Tâm	1953	x		x			75.2900	
6	Bùi Văn Tư	1944		1979		x	x	75.2901	
7	Nguyễn Văn Bé	1951		1985		x		75.2902	*Mù*
8	Trần Ngọc Ân	1957		1987		x		75.2903	
9	Mai Thị Thanh	1957	x			x		75.2904	
10	Trần Văn Lợi	1967		1988		x		75.2905	

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Bình Hòa*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Trần Văn Thiết	1953		2009	x		x	75.3280	
2	Châu Thành Sơn	1952		2008	x		x	75.3287	
3	Lê Văn Thắng	1951		1991		x		75.3291	
4	Phan Văn Huynh	1958		1991		x		75.3296	
5	Nguyễn Thị Thu Liễu	1958	x	1992		x		75.3301	
6	Châu Thành Thưởng	1936		1979		x		75.3310	
7	Châu Thị Điều	1943	x	1982		x		75.3312	
8	Nguyễn Thị Ruyến	1953	x	2005	x			75.3304	
9	Nguyễn Thị Ri	1952	x	2007	x			75.3298	
10	Nguyễn Thị Bé	1953	x	2005	x		x	75.3284	
11	Trần Thị Rưởi	1949	x	2004	x			75.3281	
12	Nguyễn Thanh Sang	1962		1991		x		75.3288	
13	Trần Thị Ráng	1945	x	1985		x		75.3295	
14	Nguyễn Đình Ẩn	1944		2001		x		75.3292	
15	Trần Thị Kim Liên	1953	x	2005	x			75.3305	
16	Trần Ngọc Đức	1954		1991		x		75.3302	
17	Huỳnh Thị Xê	1954	x	1991		x		75.3309	
18	Trần Lê Pha	1963	x	1990		x		75.3306	
19	Lê Phương Tiện	1954	x	2005	x		x	75.3299	
20	Nguyễn Thị Có	1953	x	1992		x		75.3285	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Võ Thị Phấn	1943	x	1985		x		75.3282	
22	Nguyễn Thị Ngọc Liên	1961	x	1991		x		75.3289	
23	Lương Thị Kim Loan	1938	x	1996	x			75.3293	
24	Trần Văn Thiết	1953		1992		x		75.3297	
25	Vũ Thị Kim Loan	1957	x	2010	x			75.3308	
26	Trần Thanh Xuân	1957	x	2010	x			75.3311	
27	Nguyễn Thị Liễn	1954	x	2009	x		x	75.3303	
28	Nguyễn Thị Kim Liên	1954	x	2011	x		x	75.3307	
29	Trần Thị Diễm Phấn	1960	x	2011	x		x	75.3300	
30	Trần Thị Út	1947	x	1987		x		75.3286	
31	Võ Duy Từ	1956		2016	x		x	75.3283	
32	Phạm Tấn Bình	1956		2016	x			75.3290	
33	Trương Thị Cẩm	1949	x	1988		x		75.3294	
34	Thái Thị Kiểm	1958	x	1985		x		75.3313	

	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN
Hội Cựu giáo chức *Thị Trấn*
***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Võ Trung Hồng	1935		1983		x		75.2808	
2	Đặng Thị Mai Phong	1944	x	1982		x		75.2835	
3	Trần Thị Phấn	1955	x	1982		x		75.2854	
4	Đồng Văn Hồng	1954		1983		x		75.2812	
5	Châu Quang Mẫn	1956		1986		x		75.2865	
6	Võ Nhựt Biên	1936		1996	x			75.2815	
7	Phạm Thị Kim Chi	1970	x	1999		x		75.2849	
8	Lục Thị Trúc Mai	1962	x	1992		x		75.2863	
9	Pham Văn Thiều	1935		1995	x			75.2882	
10	Phạm Văn Thăng	1936		1996	x			75.2825	
11	Bùi Ngọc Mỹ	1958	x	1998		x		75.2793	
12	Đinh Văn Bảnh	1947		1987		x		75.2834	
13	Nguyễn Kim Hoàng	1953		2013	x			75.2852	
14	Nguyễn Thị Kim Ngọc	1955	x	2009	x		x	75.2798	
15	Nguyễn văn Hùng	1966		1992		x	x	75.2862	
16	Phạm Thị Cẩm Vân	1952	x	2007	x		x	75.2814	
17	Bùi Thị Thịnh	1960	x	2010	x			75.2844	
18	Võ Văn Hượt	1952		2008	x			75.2864	
19	Bùi Thị Thái	1957	x	2008	x			75.2881	
20	Ngụy Thị Minh	1950	x	2006	x			75.2824	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Dư Văn Hoàng	1959		1988		x		75.2794	
22	Trần Quốc Tâm	1937		1978		x		75.2836	
23	Lê Thị Trang	1935	x	1986		x		75.2853	
24	Huỳnh Thị Ánh	1955	x	1985		x		75.2799	
25	Nguyễn Văn Nghĩa	1958		1985		x		75.2866	
26	Phạm Văn Kim	1940		1978		x		75.2816	
27	Trần Thị Cảnh	1950	x	2005	x		x	75.2880	
28	Phạm Thị Ngọc Triêm	1953	x	2005	x			75.2884	
29	Lê Thị Thảo	1957	x	1989		x		75.2850	
30	Phạm Thị Thu Nga	1965	x	1994		x		75.2826	*Mù*
31	Phạm Thị Nho	1951	x	1982		x		75.2800	
32	Nguyễn Thị Kim Ngọc	1957	x	1989	x			75.2837	
33	Dương Thị Đoàn	1954	x	2009	x			75.2851	
34	Đoàn Kim Hoàng	1953		2008		x		75.2801	
35	Ngô Văn Rí	1952		2008	x			75.2867	
36	Huỳnh Thị Nữ	1954	x	2009	x			75.2817	
37	Nguyễn Thị Kim Huệ	1952	x	2007	x			75.2868	
38	Phạm Ngọc Ánh	1960		1995		x		75.2883	
39	Thái Kim Hoa	1951	x	1985		x		75.2885	
40	Trần Trọng Hạnh	1943		1999	x			75.2827	
41	Võ Thị Sáu	1955	x	1987		x		75.2795	
42	Phan Thị Bình	1954	x	2005	x		x	75.2838	
43	Phạm Thị Cẩn	1934	x	1991	x			75.2855	
44	Nguyễn Thị Kim Cúc	1945	x	2000	x			75.2802	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
45	Nguyễn Đăng Quang	1942		2002	x			75.2870	
46	Phan Thị Dị	1953	x	2008	x			75.2818	
47	Bùi Thị Sứ	1954	x	2005	x		x	75.2869	
48	Đoàn Bích Thủy	1960	x	2012	x			75.2888	
49	Võ Thị Kim Hương	1960	x	2015	x			75.2887	
50	Phạm Thị Oanh	1961	x	2016	x		x	75.2828	
51	Nguyễn Kim Định	1960		2015	x		x	75.2809	
52	Phạm Thị Châu	1960	x	2015	x		x	75.2839	
53	Lê Thị Nhự	1950	x	2004	x		x	75.2856	
54	Nguyễn Thị Nghiệm	1958	x	2013	x		x	75.2803	
55	Nguyễn Thị Ngọc Điệp	1956	x	2011	x			75.2872	
56	Nguyễn Thị Gái	1945	x	1977		x	x	75.2819	
57	Nguyễn Thị Phụng	1954	x	1988		x	x	75.2871	
58	Nguyễn Thị Lan	1954	x	2009	x			75.2886	
59	Nguyễn Tấn Ban	1954		1988		x		75.2890	
60	Nguyễn Thị Lắm	1954	x	2009	x		x	75.2829	
61	Phạm Thị Bé Ba	1954	x	2009	x			75.2796	
62	Nguyễn Thị Hương	1958	x	2013	x		x	75.2840	
63	Nguyễn Thị Ân	1959	x	1989		x		75.2857	
64	Lê Thị Phượng	1956	x	2011	x		x	75.2804	
65	Nguyễn Phát Tài	1956		2011	x		x	75.2873	
66	Trương Thị Phỉ	1942	x	1982		x		75.2820	
67	Trần Thị Tuyết Mai	1959	x	2010	x			75.2879	
68	Sử Văn Đức	1960		1993		x		75.2894	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
69	Nguyễn Thị Yến	1960	x	2015	x			75.2889	
70	Nguyễn Thị Ngọc Sứ	1958	x	2013	x			75.2830	
71	Nguyễn Văn Hoàng	1959		1991		x		75.2810	
72	Hồ Văn Đức	1951		1986		x		75.2841	
73	Lê Thị Miềng	1956	x	1981		x		75.2858	
74	Nguyễn Thị Ánh Nga	1959	x	1989		x		75.2805	
75	Phan Kim Sen	1958	x	1992		x		75.2878	
76	Lê Kim Ngọc	1954	x	2009	x			75.2821	
77	Nguyễn Bá Tòng	1936	x	1983		x		75.2874	
78	Đặng Văn Thành	1970	x	1991		x		75.2891	
79	Võ Hữu Ngọc Chỉ	1957	x	1992		x		75.2847	
80	Huỳnh Kim Huệ	1959	x	1992		x		75.2831	
81	Nguyễn Thị Nghiêm	1949	x	1981		x		75.2797	
82	Nguyễn Thị Lộc	1943	x	1998	x			75.2842	
83	Nguyễn Văn Dược	1948		2008	x		x	75.2859	
84	Hồ Thị Ren	1950	x	2008	x			75.2806	
85	Nguyễn Hải Bằng	1948		1987	x		x	75.2875	*GV kháng chiến*
86	Nguyễn Văn Hiền	1958		1993		x		75.2822	
87	Nguyễn Thị Ngọc Hường	1958	x	2008	x			75.2876	
88	Bùi Thị Kim Xuân	1957	x	1992		x		75.2846	
89	Nguyễn Thị Mai	1956	x	1993		x		75.2893	
90	Phan Thị Ngọc Hải	1959	x	2009	x			75.2832	
91	Nguyễn Thị Nga	1953	x	2008	x			75.2811	
92	Phan Thành Thức	1936		1996	x			75.2843	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
93	Nguyễn Thị Thậm	1942	x	1987	x			75.2860	
94	Mai Thị Kim Tắng	1958	x	1990		x		75.2807	
95	Phạm Thị Xuân Lan	1959	x	2014	x		x	75.2861	
96	Nguyễn Thị Liễu	1958	x	2013	x		x	75.2823	
97	Phạm Thị Cúc	1958	x	2013	x			75.2845	
98	Nguyễn Thi Lan	1959	x	2009	x			75.2877	
99	Nguyễn Thị Điều	1960	x	2016	x			75.2892	
100	Nguyễn Thị Minh	1958	x	2009	x			75.2833	
101	Huỳnh Kim Tân	1956	x	1996		x		75.2896	
102	Lê Thị Nhự	1950	x	2006	x		x	75.2897	
103	Đặng Thị Ngoan	1961	x	2016	x		x	75.2895	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Bình Thành*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Nguyễn Thị Nguyện	1948	x	2003	x			75.3058	
2	Nguyễn Thị Liền	1954	x	1980		x		75.3059	
3	Phạm Thị Kim Chi	1949	x	2004	x			75.3060	
4	Võ Văn Thượng	1945		1980		x	x	75.3061	
5	Phạm Thị Thanh Sương	1950	x	2005	x			75.3062	
6	Nguyễn Thị Cúc	1949	x	2004	x			75.3063	
7	Trần Thị Thâm	1948	x	2003	x			75.3064	
8	Phạm Thị Lên	1949	x	1990		x		75.3065	
9	Ngô Văn Thất	1958		1990		x		75.3066	
10	Lê Thị Lưỡng	1957	x	1990		x		75.3067	
11	Nguyễn Thị Riếp	1951	x	2005	x			75.3068	
12	Trấn Ngọc Báu	1933		1978		x		75.3069	
13	Lê Văn Dư	1958		1989		x		75.3070	
14	Nguyễn Văn Mộng	1958		2014	x		x	75.3071	
15	Dương Kim Liên	1956	x	2011	x		x	75.3096	
16	Võ Thị Nhan	1961	x	1996		x		75.3072	
17	Đỗ Thị Lê	1957	x	2010	x			75.3073	
18	Mai Thị Hoàng	1953	x	2008	x			75.3074	
19	Dương Thị Ngọc Thủy	1951	x	1994		x		75.3075	
20	Nguyễn Thị So	1954	x	1990		x		75.3076	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Đoàn Thị Bích Vân	1960	x	1997		x		75.3077	
22	Võ Thị Xuân Mai	1960	x	2011	x			75.3078	
23	Võ Thị Ba	1942	x	1982		x		75.3079	
24	Dương Thị Khuyến	1953	x	1990		x		75.3080	
25	Nguyễn Thị Thiêm	1957	x	2013	x			75.3081	
26	Lê Thị Rỉ	1945	x	2000	x		x	75.3082	
27	Nguyễn Thị Thuyết	1947	x	1988		x		75.3083	
28	Nguyễn Thị Thuyên	1950	x	1992		x		75.3084	
29	Phạm Thị Kim Loan	1960	x	2005	x		x	75.3085	
30	Trần Thị Hoa	1961	x	2015	x			75.3086	
31	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	1960	x	1995		x		75.3087	
32	Nguyễn Hoàng Tuân	1954		1979		x		75.3088	
33	Phạm Thị Phỉ	1954	x	1994		x		75.3089	
34	Nguyễn Thị Hai	1946	x	1992		x	x	75.3090	
35	Trần Thị Ảnh	1942	x	1986		x		75.3091	
36	Phạm Thị Hồng Cẩm	1947	x	1962		x	x	75.3092	*GV kháng chiến*
37	Lưu Văn Chính	1950		2008	x		x	75.3093	
38	Nguyễn Kim Minh	1950	x	2005	x		x	75.3094	
39	Nguyễn Thị Loan	1961	x	2016	x		x	75.3095	
40	Cao Thị Ngâu	1949	x	1985		x		75.3096	
41	Nguyễn Thị Rua	1945	x	1982		x		75.3097	
42	Phạm Kim Qui	1956		2011	x		x	75.3098	
43	Dương Kim Thủy	1968	x	1994		x		75.3099	
44	Đặng Thị Hồng	1958	x	2013	x		x	75.3100	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Tân Thanh*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Nguyễn Thị Kim Anh	1947	x	2003	x		x	75.2669	
2	Mai Tấn Hiệp	1957		1985		x	x	75.2690	
3	Huỳnh Hữu Ngãi	1960		1992		x	x	75.2675	
4	Lý Văn Huỳnh	1944		2005	x			75.2688	
5	Cao Thị Nhiều	1957	x	1980		x		75.2689	
6	Lục Kim Lang	1940	x	1996	x			75.2670	
7	Nguyễn Kim Dung	1948	x	1992	x			75.2677	
8	Bùi Thị Chúc	1945	x	2001	x			75.2672	
9	Nguyễn Thị Hạnh	1949	x	2004	x			75.2676	
10	Lâm Thị Thắm	1949	x	1980		x		75.2674	
11	Phan Thị Thiểm	1951	x	2006	x			75.2683	
12	Phạm Thị Cứng	1951	x	1991	x			75.2691	
13	Bùi Thị Mộng Thủy	1955	x	2005	x			75.22684	
14	Nguyễn Thị Mai	1949	x	2002		x		75.2693	
15	Nguyễn Thị Canh	1943	x	1995	x			75.2671	
16	Nguyễn Thị Hai	1956	x	2008	x			75.2695	
17	Nguyễn Văn Kiết	1951		2008	x			75.2698	
18	Cao Thị Miếng	1945	x	1980		x		75.2694	
19	Võ Thị Liến	1952	x	1994		x		75.2685	
20	Nguyễn Thị Gấm	1942	x	1987		x		75.2680	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Nguyễn Thị Hoa	1957	x	2002		x		75.2699	*Bệnh tâm thần*
22	Lê Thị Chính	1960	x	2011	x			75.2700	
23	Lâm Thị Ngọc Hải	1955	x	1980		x		75.2697	
24	Hồ Văn Nhi	1956		1980		x	x	75.2696	
25	Phan Thị Hiền	1955	x	2002		x		75.2701	
26	Nguyễn Thanh Liêm	1956		1984		x		75.2682	
27	Nguyễn Thanh Khiết	1956		1984		x		75.2681	
28	Nguyễn Ngọc Quí	1956	x	2001	x			75.2702	
29	Đặng Văn Lộc	1950		1980		x		75.2686	
30	Võ Thị Nở	1961	x	2012	x		x	75.2703	
31	Nguyễn Văn Thăng	1949		2009	x			75.2704	
32	Lê Thị Sáng	1965	x	1987		x		75.2687	
33	Trần Thị Lệ Khanh	1961	x	2012		x		75.2679	
34	Trần Lan Uyên	1955	x	1989		x		75.2673	
35	Nguyễn Văn Lùng	1956		1980		x	x	75.2678	
36	Lê Văn Bé	1968		2002		x		75.2692	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Tân Hào*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Đặng Thị Bé Tư	1957	x	2005	x		x	75.3136	
2	Hồ Thị Lùng	1961	x	2011	x		x	75.3152	
3	Võ Thị Thủy	1958	x	2008	x		x	75.3164	
4	Đặng Văn Chiếm	1950		1994		x		75.3137	
5	Huỳnh Văn Ni	1962		1984		x		75.3153	
6	Phạm Thị Mỹ Hạnh	1954	x	2005	x		x	75.3165	
7	Thiều Thị Nâu	1956	x	2009	x			75.3166	
8	Phạm Ngọc Ổ	1956		1992		x	x	75.3138	
9	Phạm Thị Kim Dung	1954	x	1990		x		75.3154	
10	Huỳnh Thị Yến	1960	x	2010	x		x	75.3139	
11	Đỗ Thị Hướng Em	1971	x	1992		x		75.3155	
12	Lê Thị Hên	1960	x	2010	x			75.3140	
13	Nguyễn Thị Vân	1961	x	1987		x		75.3167	
14	Đỗ Văn Bé	1960		1985		x		75.3141	
15	Nguyễn Thị Nga	1955	x	2005	x			75.3156	
16	Nguyễn Thị Thu Hường	1966	x	1992		x		75.3168	
17	Lê Thị Phương	1968	x	1989		x		75.3142	
18	Huỳnh Văn Hùng	1952		1976		x		75.3157	
19	Phạm Thị Như Hoa	1954	x	2006	x			75.3143	
20	Châu Thị Bạch Tuyết	1961	x	2000		x		75.3058	*Bệnh tâm thần*

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Nguyễn Văn Bé Năm	1968		1990		x		75.3144	
22	Nguyễn Văn Lực	1952		1992		x		75.3169	
23	Phan Thị Kim Hà	1954	x	2009	x			75.3145	
24	Lê Văn Lập	1954		2009	x			75.3159	
25	Nguyễn văn Thiện	1939		1991	x			75.3170	*GV kháng chiến*
26	Nguyễn Thị Phương	1968	x	1987		x		75.3146	
27	Lê Trường Thịnh	1954		1991		x	x	75.3160	
28	Nguyễn Thị Thỉ	1956	x	2009	x			75.3147	
29	Thiều Thị Tý	1942	x	1994		x		75.3171	
30	Chung Ngọc Lệ	1950	x	1987		x		75.3148	
31	Nguyễn Thị Lập	1961	x	1994		x		75.3161	
32	Trần Thị Phụng	1945	x	2000	x			75.3149	
33	Phạm Hoàng Nhiên	1937		1998	x			75.3172	
34	Trịnh Ngọc Minh	1961		1985		x		75.3150	
35	Nguyễn Thị Chung	1967	x	1990		x		75.3162	
36	Hồ Thị Ngọc Thúy	1960	x	2016		x		75.3173	
37	Chung Thị Lộc	1950	x	1983		x		75.3151	
38	Phan Văn Hiếu	1958		1990		x		75.3163	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Tân Lợi Thạnh*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Lê Văn Thành	1957		2011	x		x	75.3047	
2	Trần Thị Hai	1949	x	2005	x		x	75.3048	
3	Trần Văn Sơn	1943		2001	x		x	75.3049	*GV kháng chiến*
4	Đinh Thị Rép	1944	x	2000	x			75.3050	
5	Nguyễn Thị Hây	1941	x	2002	x		x	75.3051	*GV kháng chiến*
6	Nguyễn Thị Minh Giới	1947	x	1973		x		75.3052	*GV kháng chiến*
7	Trần Văn Sầm	1933		1968	x		x	75.3053	
8	Nguyễn Thị Thanh Hương	1959	x	2010	x			75.3054	
9	Nguyễn Văn Hảo	1948		1967		x		75.3055	*GV kháng chiến*
10	Trần Thị Triều	1947	x	1968		x		75.3056	*GV kháng chiến*
11	Hồ Thị Chim	1946	x	1970		x		75.3057	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Long Mỹ*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Đỗ Văn Sết	1945		1975		x		75.3395	*GV kháng chiến*
2	Nguyễn Kim Tân	1939	x	1968		x		75.3403	*GV kháng chiến*
3	Phan Thị Mười	1956	x	2011	x			75.3415	
4	Phạm Thị Ngọc Hiền	1949	x	1990	x		x	75.3393	*GV kháng chiến*
5	Nguyễn Thu Thủy	1956	x	2011	x		x	75.3409	
6	Phạm Thị Bon	1945	x	1967		x		75.3413	*GV kháng chiến*
7	Nguyễn Minh Thủy	1948	x	2004	x		x	75.3392	*GV kháng chiến*
8	Phạm Khương Ninh	1950		1986		x		75.3404	*GV kháng chiến*
9	Nguyễn Thị Rỉ	1946	x	1967		x		75.3410	*GV kháng chiến*
10	Võ Thị Á	1947	x	1965		x		75.3391	*GV kháng chiến*
11	Lê Thị Thu Hà	1941	x	1968		x		75.3394	*GV kháng chiến*
12	Nguyễn Thị Lệ Thủy	1960	x	2010	x			75.3400	
13	Nguyễn Hữu Nghiêm	1942		1969	x		x	75.3407	*GV kháng chiến*
14	Nguyễn Hoàng Lam	1945		1963	x		x	75.3396	*GV kháng chiến*
15	Lê Thị Thúy Lanh	1945	x	2000	x			75.3402	*GV kháng chiến*
16	Nguyễn Ngọc Thành	1945	x	1996	x			75.3411	
17	Lê Thị Đẹp	1947	x	1967		x		75.3397	*GV kháng chiến*
18	Trần Thị Xem	1942	x	1968		x		75.3408	*GV kháng chiến*
19	Nguyễn Thị Phấn	1947	x	1968	x		x	75.3401	*GV kháng chiến*
20	Đỗ Thị Ven	1949	x	1967		x		75.3398	*GV kháng chiến*

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Lê Thị Thu Hạnh	1959	x	2009	x			75.	
22	Lê Văn Lập	1950		1969		x		75.	*GV kháng chiến*
23	Trần Thị Vân	1946	x	1986		x		75.	
24	Triệu Thế Hòa	1945		1968		x		75.	*GV kháng chiến*
25	Phạm Thị Phúc	1929	x	1963		x		75.	*GV kháng chiến*

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Thạnh Phú Đông*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Nguyễn Văn Xạ	1948		1992		x	x	75.2981	
2	Nguyễn Thị Kim Anh	1945	x	2001	x			75.2982	
3	Lê Văn Liên	1944		1973		x		75.2983	*GV kháng chiến*
4	Nguyễn Văn Cửng	1937		1978		x		75.2984	*GV kháng chiến*
5	Bùi Thị Diền	1955	x	1974		x		75.2985	*GV kháng chiến*
6	Nguyễn Thị Lừng	1953	x	1972		x		75.2986	*GV kháng chiến*
7	Nguyễn Thị Chiều	1968	x	1991		x		75.2987	*GV kháng chiến*
8	Bùi Thị Rắt	1957	x	1975		x		75.2988	*GV kháng chiến*
9	Trần Văn Điện	1954		1973		x		75.2989	*GV kháng chiến*
10	Trần Thị Tư	1947	x	1976		x		75.2910	*GV kháng chiến*
11	Phạm Thị Nhan	1955	x	1973		x		75.2991	*GV kháng chiến*
12	Bùi Thị Thiết	1952	x	1975		x		75.2992	*GV kháng chiến*
13	Huỳnh Thị Bé Tư	1955	x	1974		x		75.2993	*GV kháng chiến*
14	Nguyễn Thị Thế Nhỏ	1958	x	1989		x		75.2994	
15	Đoàn Thị Mười	1947	x	1970		x		75.2995	*GV kháng chiến*
16	Đặng Thị Phi Long	1952	x	2007	x			75.2996	
17	Nguyễn Thị Thu	1965	x	1992		x		75.2997	
18	Nguyễn Văn Rị	1968		1990		x	x	75.2998	
19	Nguyễn Thị Út	1963	x	1967		x		75.2999	*GV kháng chiến*
20	Nguyễn Thị Chưa	1947	x	1975		x		75.3000	*GV kháng chiến*

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Nguyễn Văn Lùn	1945		1975		x	x	75.3001	*GV kháng chiến*
22	Lê Thị Cẩm Hồng	1953	x	1974		x		75.3002	*GV kháng chiến*
23	Nguyễn Thị Niềm	1952	x	1970		x		75.3003	*GV kháng chiến*
24	Dương Thị Giàu	1945	x	1975		x		75.3004	*GV kháng chiến*
25	Nguyễn Thị Năm	1951	x	1970		x		75.3005	*GV kháng chiến*
26	Huỳnh Văn Điệp	1950		1979		x		75.3006	
27	Võ Văn Tưởng	1951		1982		x		75.3007	
28	Phan Thị Yễm	1951	x	2005	x			75.3008	
29	Lê Văn Sót	1947		1978		x		75.3009	*GV kháng chiến*
30	Phạm Thị Đẳng	1944	x	1969		x		75.3010	*GV kháng chiến*
31	Nguyễn Văn Tiến	1947		1977		x		75.3011	
32	Trần Thị Kim Lan	1962	x	2000		x		75.3012	
33	Trần Văn Lánh	1950		1968		x		75.3013	*GV kháng chiến*
34	Lê Thị Chơi	1954	x	1968		x		75.3014	*GV kháng chiến*
35	Đỗ Tấn Xếp	1952		1969		x		75.3015	*GV kháng chiến*
36	Trần Ngọc Thảo	1956		1988		x		75.3016	
37	Nguyễn Văn Tuội	1945		1975		x		75.3017	*GV kháng chiến*
38	Cao Minh Sơn	1955		2006		x		75.3018	*GV kháng chiến*
39	Nguyễn Văn Dụm	1955		2010	x		x	75.3019	*GV kháng chiến*
40	Nguyễn Văn Ô	1953		1976		x		75.3020	*GV kháng chiến*
41	Nguyễn Đoàn Nghiệp	1948		1971		x		75.3021	*GV kháng chiến*
42	Nguyễn Thị E	1952	x	1977		x		75.3022	*GV kháng chiến*
43	Nguyễn Thị Tư	1955	x	1988		x		75.3023	
44	Đỗ Quang Châu	1949		1979		x		75.3024	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	
					Có	Không			
45	Lê Thị Mai	1936	x	1990		x		75.3025	
46	Võ Thị Minh Hương	1958	x	1980		x		75.3026	
47	Nguyễn Thị Chiếp	1966	x	1991		x		75.3027	
48	Nguyễn Văn Sơn	1951		2008	x			75.3028	
49	Nguyễn Thị Khuôi	1948	x	1974		x		75.3029	*GV kháng chiến*

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Hưng Nhượng*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Trần Khắc Lang	1952		2005		x		75.3101	
2	Đặng Thị Thu Huệ	1952	x	2005	x			75.3132	
3	Đặng Thị Lắn	1958	x	2013	x			75.3134	
4	Nguyễn Văn Xum	1961		1992		x	x	75.3102	
5	Nguyễn Thị Điều	1953	x	2005	x			75.3118	
6	Phạm Trường Thọ	1957		2010	x		x	75.3013	
7	Nguyễn Thị Xàng	1958	x	1980		x	x	75.3133	
8	Nguyễn Thị Rén	1960	x	2010	x		x	75.3104	
9	Đặng Thị A	1955	x	2005	x		x	75.3119	
10	Trần Thị Đào Hoa	1955	x	2010	x			75.3105	
11	Phan Huy Thạc	1964		1992		x		75.3120	
12	Trà Thị Tiến	1961	x	1992		x		75.3106	
13	Nguyễn Văn Nhàn	1969		1990		x		75.3130	
14	Đặng Thị Thanh Phương	1965	x	1990		x		75.3107	
15	Lê Thành Thịnh	1963		2008	x		x	75.3121	
16	Huỳnh Thị Kim Lan	1957	x	1985		x		75.3108	
17	Lê Văn Phong	1954		2009	x			75.3131	
18	Nguyễn Thị Đoàn Duyên	1948	x	1997	x			75.3122	
19	Nguyễn Thị Ân	1945	x	2000	x			75.3109	
20	Nguyễn Thị Phú	1953	x	2005	x			75.3110	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Huỳnh Thị Rĩ	1952	x	2005	x			75.3123	
22	Hồ Ngọc Tháo	1955		2010	x		x	75.3111	
23	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	1954	x	2009	x			75.3127	
24	Dương Kim Tuyết	1954	x	2005	x			75.3112	
25	Cao Thị Sống	1956	x	1996	x			75.3124	
26	Lê Thị Cúc	1954	x	2009	x		x	75.3135	
27	Phan Thị Ngọc Thanh	1966	x	1987		x	x	75.3113	
28	Võ Thị Bé	1952	x	2007	x			75.3125	
29	Nguyễn Thị Thu	1953	x	2009	x			75.3128	
30	Nguyễn Thị Kiều Nương	1964	x	2005		x	x	75.2114	
31	Võ Thị Hồng Sa	1957	x	2014	x			75.3117	
32	Đặng Thị Báu	1959	x	2014	x			75.3115	
33	Trần Lệ Thu	1958	x	2009	x			75.3126	
34	Nguyễn Thị Thanh Loan	1956	x	2008	x		x	75.3129	
35	Lê Thị Huệ	1958	x	2014	x		x	75.3116	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức xã *Hưng Lễ*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Nguyễn Khắc Tiệp	1949		1970	x		x	75.3030	*GV kháng chiến*
2	Lê Văn Miêng	1937		1963		x		75.3031	*GV kháng chiến*
3	Nguyễn Văn Chót	1942		1992	x			75.3032	*GV kháng chiến*
4	Hồ Thị Hoàng	1954	x	1992		x	x	75.3033	*GV kháng chiến*
5	Lưu Văn Khiết	1956		1991		x		75.3034	*GV kháng chiến*
6	Hồ Văn Thắng	1947		1977		x	x	75.3035	*GV kháng chiến*
7	Dương Thị Khớm	1944	x	1970		x		75.3036	*GV kháng chiến*
8	Nguyễn Thị Màu	1952	x	1985		x		75.3037	*GV kháng chiến*
9	Lê Văn Lưu	1946		1964		x		75.3038	*GV kháng chiến*
10	Nguyễn Văn Tùng	1959		1991		x		75.3039	
11	Lưu Văn Quang	1949		1978		x		75.3040	*GV kháng chiến*
12	Từ Văn Kháng	1956		1984		x		75.3041	*GV kháng chiến*
13	Phạm Bá Tùng	1956		1980		x		75.3042	*GV kháng chiến*
14	Lưu Thị Tải	1946	x	1970		x	x	75.3043	*GV kháng chiến*
15	Trương Thị Chuyển	1953	x	1978		x		75.3044	*GV kháng chiến*
16	Trương Thị Mao	1948	x	1972		x		75.3045	*GV kháng chiến*
17	Trương Thị Anh	1948	x	1970		x	x	75.3046	*GV kháng chiến*

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			

DANH SÁCH HỘI VIÊN

Hội Cựu giáo chức *Phòng Giáo dục*

***

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
1	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1949	x	2004	x		x	75.	
2	Nguyễn Thị Hai	1946	x	1992		x	x	75.	
3	Nguyễn Thị Bạch Huệ	1956	x	2011	x		x	75.	
4	Nguyễn Thị Xuân Hương	1954	x	1981	x		x	75.	
5	Phan Thị Bình	1954	x	2005	x		x	75.	
6	Phan Thị Mười	1956	x	2011	x			75.	
7	Nguyễn Thị Lắm	1954	x	2010	x		x	75.	
8	Lê Thị Cúc	1954	x	2010	x		x	75.	
9	Phạm Thị Cẩn	1934	x	1991	x			75.	
10	Vương Thúy Phượng	1957	x			x		75.	
11	Phan Thị Ngọc Triêm	1953	x	2005	x			75.	
12	Phùng Thị Mỹ Phượng	1961	x					75.	
13	Phạm Thị Bé Ba	1959	x		x			75.	
14	Tạ Thị Sa	1953	x		x			75.	
15	Trần Thị Ái Nữ	1956	x	2011	x		x	75.	
16	Nguyễn Thị Liễn	1954	x	2009	x		x	75.	
17	Trần Thị Hường	1954	x	2002	x		x	75.	
18	Trần Văn Chương	1937		1981	x		x	75.	*GV kháng chiến*
19	Huỳnh Văn Sĩ	1942		1977				75.	*GV kháng chiến*
20	Lê Văn Hoàng	1954		1987				75.	

Số TT	HỌ TÊN	NĂM SINH	NỮ	NĂM NGHỈ HƯU	LƯƠNG HƯU		ĐẢNG VIÊN	SỐ THẺ HỘI VIÊN	PHỤ CHÚ
					Có	Không			
21	Nguyễn Thanh Liêm	1957		1984		x		75.	
22	Đỗ Văn Công	1957		2017	x		x	75.	
23	Nguyễn Văn Ca	1954		2014		x		75.	
24	Lư Văn Hội	1956					x	75.	
25	Nguyễn An Cư	1953		2009	x		x	75.	
26	Nguyễn Văn Nghĩa	1958						75.	
27	Nguyễn Phát Tài	1956		2011	x		x	75.	
28	Đặng Văn Lộc	1950		1980		x		75.	
29	Nguyễn Ngọc Tiếng	1957		2017	x		x	75.	
30	Phan Thị Định Thủy	1959	x	2014	x		x	75.	*GV kháng chiến*
31	Phạm Thị Cẩm Vân	1952	x	2007	x		x	75.	
32	Nguyễn Hải Bằng	1945		1987	x		x	75.	*GV kháng chiến*
33	Nguyễn Văn Đậm	1957		1986	x		x	75.	
34	Phan Trường Thắng	1937		1984	x		x	75.	*GV kháng chiến*
35	Võ Duy Từ	1956		2016	x		x	75.	
36	Đỗ Thị He	1960	x	2015	x		x	75.	